

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/CBTT-BMC.

Gia Lai, ngày 13 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

- Mã chứng khoán: BMC

- Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0256.2240.025

Fax:

- E-mail: bimico@bimico.vn

- Website: www.bimico.vn

2. Nội dung công bố:

Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định công bố Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/08/2026 tại Website: www.bimico.vn

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính soát xét
6 tháng đầu năm 2026.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hà Quý Nguyễn



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

*Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026*

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	06 – 07
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2026	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2026	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc 06 tháng đầu năm 2026	10 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4100390008; Đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2001; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Trung Hậu	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Ông Trần Hồ Toại Nguyễn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Bà Võ Thị Bích Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Trần Hồ Toại Nguyễn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2023)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Hồ Tường Vy	Trưởng ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 08 năm 2022)
Bà Đinh Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Qui	Thành viên ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2025)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai.

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Gia Lai, ngày 06 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Hồ Toại Nguyễn

Số: 651/BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

- **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.**
- **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định**, được lập ngày 06 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 30 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2026
**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206.685.117.164	200.016.309.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46.930.608.660	34.993.052.853
1. Tiền	111		36.930.608.660	24.993.052.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.753.499.999	25.212.493.150
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	25.753.499.999	25.212.493.150
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.834.480.673	3.731.285.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.274.500.000	2.587.500.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.297.465.500	769.710.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	262.515.173	374.075.640
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		108.001.637.857	114.329.212.736
1. Hàng tồn kho	141	V.6	108.001.637.857	114.329.212.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		22.164.889.975	21.750.264.935
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	24.500.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		18.308.180.245	19.619.917.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	3.832.209.730	2.130.347.799
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.601.017.995	42.058.941.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.616.423.500	7.928.423.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	6.616.423.500	7.928.423.500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		19.906.859.530	22.610.955.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	19.906.859.530	22.610.955.675
- Nguyên giá	222		228.502.590.510	228.502.590.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208.595.730.980)	(205.891.634.835)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.950.000)	(32.950.000)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.077.734.965	11.519.562.175
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	10.077.734.965	11.519.562.175
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		243.286.135.159	242.075.250.664

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.205.492.894	14.169.913.147
I. Nợ ngắn hạn	310		13.205.492.894	14.169.913.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.418.820.000	271.188.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	11.981.500	11.981.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	39.960.000	
5. Phải trả người lao động	315	V.13	4.492.223.432	5.211.625.070
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	4.369.394.512	5.195.790.424
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	2.362.281.571	2.324.203.962
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	323		510.831.879	1.155.124.191
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	230.080.642.265	227.905.337.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16F	73.071.201.536	73.071.201.536
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.692.140.729	11.516.835.981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		11.516.835.981	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.175.304.748	11.516.835.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		243.286.135.159	242.075.250.664

Ghi chú: (*) Đã phân loại lại xem TM VIII.8

Người lập
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.535.499.033	38.966.853.575	45.144.054.285	50.597.360.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.535.499.033	38.966.853.575	45.144.054.285	50.597.360.791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	17.984.553.617	31.345.037.747	36.784.204.051	39.456.596.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.550.945.416	7.621.815.828	8.359.850.234	11.140.763.942
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	707.907.613	1.593.083.910	796.113.743	1.696.414.264
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	32.704.249		53.834.900	10.838.174
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	1.000.421.063	1.577.128.096	2.054.531.784	2.161.247.795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	2.409.192.528	2.939.622.136	4.364.038.944	4.802.392.961
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		816.535.189	4.698.149.506	2.683.558.349	5.862.699.276
12. Thu nhập khác	31	VI.5	297.300.000		297.300.000	
13. Chi phí khác	32	VI.6	230.811.000		230.811.000	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		66.489.000		66.489.000	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		883.024.189	4.698.149.506	2.750.047.349	5.862.699.276
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	189.697.969	923.338.963	574.742.601	1.190.540.888
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		693.326.220	3.774.810.543	2.175.304.748	4.672.158.388
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				48	248

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Phạm Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Ngọc Bích

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.750.047.349	5.862.699.276
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.704.096.145	2.922.751.881
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.265.657	(419.096.323)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(702.050.357)	(738.420.552)
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.774.358.794	7.627.934.282
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		606.186.777	(1.049.489.076)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.327.574.879	(14.618.518.684)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		545.763.758	(6.181.736.331)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.417.327.210	1.463.614.615
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.084.926.612)	(2.409.401.538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.586.284.806	(15.167.596.732)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.600.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(541.006.849)	(212.493.150)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		914.543.507	6.091.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		373.536.658	(3.806.401.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.959.821.464	(18.973.998.097)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		34.993.052.853	45.356.517.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.265.657)	419.096.323
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	46.930.608.660	26.801.615.258

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Ngọc Bích

Trần Hồ Toại Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2026

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4100390008; Đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2001; Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác; Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí); Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản; Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

6. Số lượng công nhân viên đến ngày 30/06/2026: 192 người

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

8. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác Việt Nam đồng trong kỳ được quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác Việt Nam đồng, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang Việt Nam đồng, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

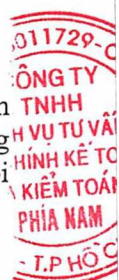
3.1 Các khoản chi vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4

năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí đất trả trước:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành về giá trị và thời gian sử dụng đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ khác:

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai.

những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

011728
CÔNG TY
TNHH
VỤ TƯ
VẤN KẾ
TOÁN
KIỂM TO
ÁN
HÀ NAM
P. P. HỒ

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

14.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tiền mặt	293.573.441	214.123.670
+ Tiền mặt (VND)	293.573.441	214.123.670
b. Tiền gửi ngân hàng	36.637.035.219	24.778.929.183
+ Tiền gửi Việt Nam Đồng	15.720.412.788	8.290.593.127
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định	1.240.653.595	1.984.539.510
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	14.474.388.855	6.298.894.279
- Tài khoản thu phí tự động (VETC 77A-27726)	2.772.588	3.384.588
- Tài khoản thu phí tự động EPASS	2.597.750	3.774.750
+ Tiền gửi ngoại tệ	20.916.622.431	16.488.336.056
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định (# 509,943.54 USD)	13.312.586.055	8.901.313.021
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (# 291.275,43 USD)	7.604.036.376	7.587.023.035
c. Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	46.930.608.660	34.993.052.853

Ghi chú: (*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2026/300539/HĐTG ngày 06/05/2026 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn và Công ty CP Khoáng sản Bình Định; số tiền: 5.000.000.000 đồng; Kỳ hạn 3 tháng; lãi suất 3,9%/năm.

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2026/HDTG ngày 08/05/2026 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Quy Nhơn - Phòng Giao dịch Hùng Vương và Công ty CP Khoáng Sản Bình Định; số tiền: 5.000.000.000 đồng; Kỳ hạn 3 tháng; Lãi suất 4,75%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 tháng đầu năm 2026

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	25.753.499.999	25.753.499.999		25.212.493.150	25.212.493.150	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định (1)	20.550.027.397	20.550.027.397		20.179.506.849	20.179.506.849	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	5.203.472.602	5.203.472.602		5.032.986.301	5.032.986.301	
Cộng	25.753.499.999	25.753.499.999	-	25.212.493.150	25.212.493.150	-

(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2025/300539/HĐTG ngày 03/11/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định và Công ty CP Khoáng Sản Bình Định; Số tiền: 20.000.000.000 đồng; Kỳ hạn 12 tháng; Lãi suất: 4,2%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2025/BMC-VCB BINHDINH ngày 05/11/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định và Công ty CP Khoáng Sản Bình Định; Số tiền: 5.000.000.000 đồng; Kỳ hạn 12 tháng; Lãi suất: 4,3%/năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 tháng đầu năm 2026

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
* Ngắn hạn	2.274.500.000		2.587.500.000	
- Hyundai Welding (Kunshan) - Vina	2.274.500.000		2.587.500.000	
Cộng	2.274.500.000		2.587.500.000	

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
* Ngắn hạn	1.297.465.500		769.710.000	
- Công ty TNHH TM Xây Dựng Nam nguyên	200.000.000		200.000.000	
- Công ty TNHH Tư Vấn DV TM XD Đạt Phương			200.000.000	
- Công ty TNHH Tư Vấn Địa chất Minh Huy	700.000.000		300.000.000	
- Công ty CP Chế biến KS Titan Hoàng Long	300.000.000			
- Khách hàng khác	97.465.500		69.710.000	
Cộng	1.297.465.500		769.710.000	

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a . Ngắn hạn	262.515.173		374.075.640	
- Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	104.107.485		374.075.640	
- Quỹ phúc lợi	158.407.688			
b . Dài hạn	6.616.423.500		7.928.423.500	
- Ký cược, ký quỹ	6.616.423.500		7.928.423.500	
- Ký quỹ môi trường mỏ 73 ha Phù Cát	438.000.000		438.000.000	
- Ký quỹ môi trường mỏ 150 ha Phù Cát	6.099.223.500		6.099.223.500	
- Công ty TM Việt Phước (Đặt cọc thuê kho)	79.200.000		79.200.000	
- Ký quỹ tiền điện (Ngân hàng BIDV) (*)			1.312.000.000	
Cộng	6.878.938.673		8.302.499.140	

Ghi chú (*): Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2021/300539/HĐBL ngày 01/07/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty CP Khoáng Sản bình Định;
- Số tiền bảo lãnh: 1.100.000.000 đồng;
- Bên nhận bảo lãnh: Tổng Công ty Điện lực Miền Trung - đại diện là Công ty Điện lực Bình Định;
- Nghĩa vụ được bảo lãnh: Bảo lãnh thanh toán cho hợp đồng mua bán điện số 21/569355 ngày 11/06/2021;
- Thời hạn bảo lãnh: Kể từ ngày phát hành đến hết ngày 31/01/2026;
- Hình thức phát hành bảo lãnh: Thư bảo lãnh.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.740.539.184		28.534.095.336	
- Công cụ, dụng cụ	2.858.360.579		3.110.576.434	
- Chi phí SXKD dở dang	3.865.494.467		4.004.377.942	
- Thành phẩm	76.030.743.182		78.680.163.024	
- Hàng hóa	2.506.500.445			
Cộng	108.001.637.857		114.329.212.736	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 tháng đầu năm 2026

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.262.980.677	135.495.223.664	21.269.041.600	1.864.388.894	205.891.634.835
Số tăng trong kỳ	1.166.934.926	886.947.026	454.282.945	195.931.248	2.704.096.145
- Khấu hao trong kỳ	1.166.934.926	886.947.026	454.282.945	195.931.248	2.704.096.145
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	48.429.915.603	136.382.170.690	21.723.324.545	2.060.320.142	208.595.730.980
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.672.869.788	9.168.492.678	3.607.599.357	1.161.993.852	22.610.955.675
Tại ngày cuối kỳ	7.505.934.862	8.281.545.652	3.153.316.412	966.062.604	19.906.859.530

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: : 178.689.760.742 VND

Chi tiết tài sản cố giá trị lớn:

Nhà cửa, vật kiến trúc

- Nhà xưởng sản xuất chính NMX

Máy móc, thiết bị

- Hệ thống lò luyện xi; điện lò số 3

- Hệ thống lò luyện xi số 4 GĐ 2 NMX Cát Nhơn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

- Máy phân tích huỳnh quang tia X- KCS NMX

Số tiền (VND)

5.898.344.409

5.898.344.409

48.107.998.921

22.508.912.368

25.599.086.553

1.441.800.000

1.441.800.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 tháng đầu năm 2026

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				32.950.000		32.950.000
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				32.950.000		32.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				32.950.000		32.950.000
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ				32.950.000		32.950.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối kỳ						

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.950.000 VND

Chi tiết tài sản có giá trị lớn: Số tiền (VND)
- Phần mềm máy tính 32.950.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 tháng đầu năm 2026

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

a. Ngắn hạn

- Phí XDKH Giảm thải nhà kính

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Chi phí hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng
- Chi phí đề án xin mỏ
- Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy luyện xỉ

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
24.500.000	
24.500.000	
10.077.734.965	11.519.562.175
1.192.018.963	1.906.748.110
8.756.451.000	8.913.771.000
	100.000.000
25.098.333	453.209.730
104.166.669	145.833.335
10.102.234.965	11.519.562.175

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Ngắn hạn

- Công ty CP Đầu Tư & TM Quốc Tế Rồng Vàng
- Công ty TNHH Đại Việt

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.418.820.000	271.188.000
	271.188.000
1.418.820.000	
1.418.820.000	271.188.000

11. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

- Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.981.500	11.981.500
11.981.500	11.981.500



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 tháng đầu năm 2026

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU,
PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
<i>Ngắn hạn</i>						
- Thuế xuất, nhập khẩu	499.044.800		1.836.023.717	1.677.426.943	340.448.026	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.863.992		574.742.601	2.084.926.612	1.845.048.003	
- Thuế thu nhập cá nhân	108.430.100		63.336.200	63.356.200	108.450.100	
- Thuế tài nguyên	1.153.095.370		55.597.500	428.117.886	1.525.615.756	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.647.845				12.647.845	
- Thuế BVMT và các loại thuế khác			1.187.344.527	1.187.344.527		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.265.692		62.425.692	200.000		39.960.000
Cộng	2.130.347.799		3.779.470.237	5.441.372.168	3.832.209.730	39.960.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương nhân viên phải trả
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.492.223.432	5.211.625.070
4.492.223.432	5.211.625.070



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 tháng đầu năm 2026

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Ngắn hạn

- Kinh phí Xây dựng cơ sở hạ tầng mỏ 150ha
- Tiền trồng rừng
- Tiền điện K3 cuối quý
- Công ty CP Tư Vấn Đạt Phương
- Công ty TNHH Tư Vấn Địa Chất Minh Huy
- Công ty TNHH DV TM XD Nam Nguyên
- Tiền vận chuyển hàng mua 500 tấn
- Phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.369.394.512	5.195.790.424
2.093.176.000	2.093.176.000
	978.857.000
364.961.370	493.128.016
	399.999.778
879.629.630	879.629.630
	281.000.000
555.555.556	
476.071.956	70.000.000
4.369.394.512	5.195.790.424

15 PHẢI TRẢ KHÁC

* Ngắn hạn

- Kinh phí Công đoàn
- Kinh phí CSHT mỏ
- Phan Huy Hoàng
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân
- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty
- Thù lao HDQT, BKS và thư ký trích cho tháng 12
- Các khoản khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.362.281.571	2.324.203.962
168.825.957	84.989.017
1.769.668.143	1.769.668.143
239.682.715	239.682.715
108.654.594	156.893.925
24.637.400	22.157.400
48.000.000	48.000.000
2.812.762	2.812.762
2.362.281.571	2.324.203.962



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 tháng đầu năm 2026

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	123.926.300.000	19.391.000.000	67.930.096.036	-			25.541.438.834	236.788.834.870
- Tăng vốn trong kỳ trước								-
- Lãi trong kỳ trước							4.672.158.388	4.672.158.388
- Tăng khác			5.141.105.500					5.141.105.500
- Giảm vốn trong kỳ trước								-
- Lỗ trong kỳ trước							-	-
- Giảm khác							25.541.438.834	25.541.438.834
Số dư cuối kỳ trước	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	-	-	4.672.158.388	221.060.659.924
Số dư đầu năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	-	-	11.516.835.981	227.905.337.517
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lãi trong kỳ này							2.175.304.748	2.175.304.748
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ này							-	-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536				13.692.140.729	230.080.642.265



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2026

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

123.926.300.000

123.926.300.000

123.926.300.000**123.926.300.000****c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ **Vốn góp đầu năm****123.926.300.000****123.926.300.000**

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ **Vốn góp cuối kỳ****123.926.300.000****123.926.300.000**

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

16.110.419.000

d . Cổ phiếu**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng****12.392.630****12.392.630**

+ Cổ phiếu phổ thông

12.392.630

12.392.630

+ Cổ phiếu ưu đãi

- **Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)**

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành****12.392.630****12.392.630**

+ Cổ phiếu phổ thông

12.392.630

12.392.630

+ Cổ phiếu ưu đãi

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu***e . Cổ tức, lợi nhuận**

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông, vốn điều lệ

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

+ Cổ tức bằng cổ phiếu

+ Lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f . Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

- Thặng dư vốn:

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi:

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Cổ phiếu mua lại của chính mình:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

(*) *Trong kỳ không phát sinh tăng, giảm***73.071.201.536****73.071.201.536****17 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ****e . Ngoại tệ các loại**

- USD

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

801.218,97

632.629,31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Cộng

Kỳ này

45.144.054.285

Kỳ trước

50.597.360.791

45.144.054.285

50.597.360.791

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán

Cộng

Kỳ này

36.784.204.051

Kỳ trước

39.456.596.849

36.784.204.051

39.456.596.849

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Kỳ này

702.050.357

Kỳ trước

738.420.552

94.063.386

531.204.189

426.789.523

796.113.743

1.696.414.264

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Kỳ này

31.569.243

Kỳ trước

10.838.174

22.265.657

53.834.900

10.838.174

5. THU NHẬP KHÁC

- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

297.300.000

Kỳ trước

297.300.000

6. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

230.811.000

Kỳ trước

230.811.000

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Chi phí bán hàng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Cộng

Kỳ này

2.054.531.784

Kỳ trước

2.161.247.795

2.054.531.784

2.161.247.795

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Thuế, phí, lệ phí

- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

26.140.296

50.171.338

2.240.156.967

2.021.582.505

123.601.496

123.601.496

1.625.453.010

2.459.470.668

348.687.175

81.633.954

65.933.000

4.364.038.944

4.802.392.961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2026

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
27.563.471.280	45.780.545.371
8.198.045.867	7.899.915.340
2.704.096.145	2.922.751.881
11.032.140.778	14.359.118.882
348.687.175	147.566.954
49.846.441.245	71.109.898.428

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Khoản mục
+ Tổng lợi nhuận trước thuế
+ Các khoản điều chỉnh tăng
+ Các khoản điều chỉnh giảm
+ Tổng thu nhập chịu thuế
+ Thuế TNDN phải nộp năm nay
+ Thuế TNDN được miễn, giảm
+ Thuế TNDN còn phải nộp
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN

Kỳ này	Kỳ trước
2.750.047.349	5.862.699.276
123.665.657	516.794.683
	426.789.523
2.873.713.006	5.952.704.436
574.742.601	1.190.540.888
574.742.601	1.190.540.888
2.175.304.748	4.672.158.388

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành (*)
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Kỳ trước
2.175.304.748	4.672.158.388
1.579.813.748	1.604.782.285
595.491.000	3.067.376.103
12.392.630	12.392.630
48	248

Ghi chú: (*) Việc trích số Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi năm nay tạm tính căn cứ vào kết quả phân chia lợi nhuận năm 2025 của Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ-BMC ngày 31/07/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
288.000.000	288.000.000
288.000.000	288.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền nắm giữ không được sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2026

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có.
3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
- Văn phòng Tỉnh ủy Gia Lai	Cổ đông lớn
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Gia Lai	Cổ đông lớn
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán	Ban điều hành và các cá nhân có liên

b. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan: Không có

c. Tại ngày 30/06/2026 số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau: Không có

d. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát và các thành viên chủ chốt.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên quản lý chủ chốt

Các bên liên quan	Số người	Nội dung	Giá trị (VND)
Hội đồng quản trị	5	Thù lao của HĐQT	201.600.000
Lê Trung Hậu		Chủ tịch HĐQT	48.000.000
Trần Cảnh Thịnh		Thành viên	38.400.000
Huỳnh Ngọc Bích		Thành viên	38.400.000
Trần Hồ Toại Nguyễn		Thành viên	38.400.000
Võ Thị Bích Hiền		Thành viên	38.400.000
Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng	3	Tiền lương	512.273.400
Trần Hồ Toại Nguyễn		Tổng giám đốc	165.022.100
Trần Cảnh Thịnh		Phó tổng giám đốc	173.193.200
Huỳnh Ngọc Bích		Kế toán trưởng	174.058.100
Ban Kiểm soát	3	Thù lao của BKS	86.400.000
Nguyễn Hồ Tường Vy		Trưởng BKS	38.400.000
Nguyễn Thị Qui		Thành viên	24.000.000
Nguyễn Thị Hải Vi		Thành viên	24.000.000
Các chức danh quản lý khác	4	Tiền lương	467.831.400
Hồ Trọng Đức		Trưởng phòng Tổng hợp	129.004.600
Cao Văn Viên		Trưởng phòng kỹ thuật	121.166.000
Trần Hùng		Giám đốc XN SK Nam Đề Gi	100.663.200
Võ Văn Tiêm		Giám đốc NM xi Titan Bình Định	116.997.600

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2026

5 . Trình bày lại số liệu báo cáo năm trước

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số kỳ trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi ... năm 2025 đã được trích vào năm 2026 căn cứ vào Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ-BMC ngày 31/07/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2025. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	231	17	248

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7 . Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

8 . Những thông tin khác

a. Báo cáo tình hình tài chính

Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày lại sau khi được phân loại như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm (Đã phân loại lại)	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	25.212.493.150	25.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	374.075.640	586.568.790
CỘNG		25.586.568.790	25.586.568.790

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm (Đã phân loại lại)	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11.981.500	
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.324.203.962	2.336.185.462
CỘNG		2.336.185.462	2.336.185.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2026

b. Thuyết minh biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu bán hàng 6 tháng đầu năm 2026 hơn 45 tỷ, đạt tỷ lệ 89,2% so với cùng kỳ năm trước, làm lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt đạt: 46,9 % và 46,6 % so với 6 tháng đầu năm 2025, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm khoáng sản titan suy giảm ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu, dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 chỉ đạt 89,2% so với 6 tháng đầu năm 2025.

- Công ty phải mua quặng nguyên liệu từ các đối tác trong nước còn mỏ và giấy phép khai thác còn hiệu lực, làm tăng giá thành nguyên liệu đầu vào, giảm khả năng chủ động kế hoạch sản xuất và ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Từ các nguyên nhân nêu trên, kết quả của 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước như đã trình bày trong báo cáo ./.

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Phê duyệt, ngày 06 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hồ Toại Nguyễn